TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 100/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 10/4/2023
V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Như Hiển
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đỗ Văn Long.
Bà Phạm Thị Tuyết Trinh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Khôi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên toà*:* Bà Ngô Thị Vân Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 342/2023/TLST- HNGĐ ngày 29 tháng 11 năm 2023 về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 51/2024/QĐ-ST ngày 05/3/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 47/2024/QĐST-HNGĐ ngày 21/3/2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn*:* Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1984 (vắng mặt)

Nơi thường trú: thôn C, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Hiện đang lao động tại nước ngoài.

Chị H ủy quyền cho chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1995; Địa chỉ: tổ dân phố Q, thị trấn T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang giao nhận tài liệu với Tòa án.

2. Bị đơn: Anh Phạm Tuấn V, sinh năm 1977 (vắng mặt)

Nơi thường trú: thôn C, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Bà Chu Thị N, sinh năm 1956 (vắng mặt)

Nơi thường trú: thôn T, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện về việc xin ly hôn và bản tự khai, nguyên đơn chị Nguyễn Thị H trình bày:

Về hôn nhân: Năm 2002 chị kết hôn với anh V và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết hôn chị về nhà anh V làm dâu và chúng sống hòa thuận với gia đình nhà chồng. Tuy nhiên, trong khoảng thời gian chung sống cùng nhau chị nhận thấy cuộc sống vợ

chồng không hạnh phúc, không có tiếng nói chung trong cuộc sống, thường xuyên bất đồng quan điểm sống. Vì hoàn cảnh gia đình nên chị đi lao động tại Đảo Síp để cải thiện kinh tế gia đình. Kể từ khi đi lao động đến nay anh, chị sống ly thân nhau, ai có cuộc sống riêng của người đó. Nay chị xác định tình cảm không còn nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Phạm Tuấn V.

Về con chung: Chị và anh V có 02 con chung là cháu Phạm Thị Ngọc H, sinh ngày 10/11/2002 và Phạm Tuấn M, sinh ngày 12/10/2011, hiện nay cháu H đã trưởng thành không bị hạn chế năng lực hành vi nên không đề nghị giải quyết. Cháu M hiện đang sinh sống cùng chị và bà N (là mẹ đẻ chị). Sau khi ly hôn chị đề nghị Tòa giao cháu M cho chị trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng nhưng tạm giao cho bà N (là mẹ đẻ chị) chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi chị về nước sinh sống.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh Phạm Tuấn V là bị đơn không có mặt tại địa phương, không gửi văn bản giấy tờ, tài liệu về cho Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Tại biên bản làm việc với anh Phạm Văn L là em trai anh Phạm Tuấn V cho biết.

Về hôn nhân: Anh, chị được tự do tìm hiểu đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết hôn chị H về nhà anh V làm dâu và chung sống hòa thuận với gia đình nhà chồng. Tuy nhiên, quá trình chung sống anh, chị có xảy ra mâu thuẫn nhưng anh không rõ mâu thuẫn như thế nào. Anh V hiện đang đi làm ăn xa không có mặt ở địa phương.

Về con chung: Anh V, chị H có 02 con chung là cháu Phạm Thị Ngọc H, sinh ngày 10/11/2002 và Phạm Tuấn M, sinh ngày 12/10/2011. Cháu H đã trưởng thành, lấy chồng. Cháu M hiện đang ở cùng bà ngoại.

Bà Chu Thị N là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày: Hiện nay cháu M đang sinh sống cùng bà và chị H. Bà đồng ý chăm sóc, nuôi dưỡng cháu M cho chị H cho đến khi chị H về nước sinh sống. Bà xác định việc chăm sóc, nuôi dưỡng cháu M từ trước đến nay là quyền, nghĩa vụ của ông bà đối với con cháu nên không yêu cầu anh V, chị H phải trích trả công sức chăm sóc, nuôi dưỡng cháu M.

Cháu Phạm Tuấn M trình bày: Cháu là con bố V, mẹ H, hiện nay cháu đang sinh sống cùng mẹ và bà ngoại. Nếu bố mẹ ly hôn cháu muốn sinh sống cùng mẹ và bà ngoại.

Tại phiên tòa, Chị Nguyễn Thị H vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh Phạm Tuấn V đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 02 nhưng vẫn vắng mặt.

Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung vụ án, công bố đơn khởi kiện, bản tự khai của chị Nguyễn Thị H; Biên bản làm việc với em trai anh Phạm Tuấn V và thông qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu về việc tuân theo pháp luật về tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án.

Về việc chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ 02 lần nhưng vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng, Tòa án đã niêm yết đầy đủ các văn bản tố tụng đối với bị đơn. Căn cứ các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 53, 56, 81, 82, 83, 104, khoản 2 Điều 123 và Điều 127 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271; Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTBVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị H.

Xử cho chị Nguyễn Thị H được ly hôn anh Phạm Tuấn V.

Về con chung: Do anh V hiện không có mặt tại địa phương, chị H đang lao động tại nước ngoài, cháu M hiện đang ở cùng chị H và bà ngoại và có ý kiến muốn được sinh sống cùng mẹ và bà ngoại nên đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu và Phạm Tuấn M, sinh ngày 12/10/2011 cho chị Nguyễn Thị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng nhưng tạm giao cho bà Chu Thị N chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi chị H về nước sinh sống.

Anh V không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về việc thông tin cá nhân của bị đơn trong hồ sơ không trùng khớp nhau, Hội đồng xét xử thấy: Tại trích lục kết hôn do Ủy ban nhân dân xã P cấp thể hiện Phạm Văn V, sinh năm 1980; chứng minh nhân dân số A. Tại chứng minh nhân dân số A, sổ hộ khẩu năm 2005 và xác nhận thông tin cư trú thể hiện người có số chứng minh nhân dân số A là anh Phạm Tuấn V, sinh

năm 1977. Mặt khác, theo lời khai của nguyên đơn và xác minh tại chính quyền địa phương xác định được anh Phạm Tuấn V, sinh năm 1977, chứng minh nhân dân số A có vợ là Nguyễn Thị H, sinh năm 1984. Ngoài ra, tại giấy khai sinh của cháu Phạm Thị Ngọc H là con chung của anh V, chị H thể hiện việc anh V cải chính tên từ Phạm Văn V thành Phạm Tuấn V ngày 17/8/2013. Do đó, có căn cứ xác định Phạm Văn V, sinh năm 1980, chứng minh nhân dân số A theo Trích lục kết hôn và anh Phạm Tuấn V, sinh năm 1977 có chứng minh nhân dân số A là bị đơn trong vụ án này là một người.

[2]. Về quan hệ tranh chấp: Chị H khởi kiện xin ly hôn anh V và yêu cầu giải quyết nuôi con chung. Vì vậy, đây là vụ án "ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Tại Công văn số 32652/QLXNC-P3 ngày 06/12/2023 của Cục Quản lý xuất nhập cảnh - Bộ công an cung cấp, chị Nguyễn Thị H, sinh ngày 18/8/1984 đã xuất cảnh ngày 26/11/2023, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước. Do đó, chị H được xác định là đang ở nước ngoài. Mặt khác, anh V là bị đơn có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Bắc Giang. Vì vậy, đây là vụ án có một bên đương sự ở nước ngoài nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4]. Về sự vắng mặt đương sự:

Về sự vắng mặt của nguyên đơn: chị Nguyễn Thị H là nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị H.

Về sự vắng mặt của bị đơn: Anh V đã được Tòa án triệu tập hợp lệ 02 lần những vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt đối với anh V.

[5]. Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị H và anh Phạm Tuấn V kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 03/4/2002 tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Do đó, đây là hôn nhân hợp pháp cần được pháp luật bảo vệ. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn, chị H xác định tình cảm vợ chồng không còn, nên chị đề nghị Tòa án xử cho chị được ly hôn anh Phạm Tuấn V.

Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị H với anh V, Hội đồng xét xử thấy: Sau khi kết hôn chị H và anh V chung sống hòa thuận một thời gian sau đó trong cuộc sống có nhiều mâu thuẫn nên sống ly thân nhau. Do hoàn cảnh gia đình nên chị H đi lao động tại Đảo Síp. Kể từ đó anh, chị không còn liên lạc hỏi thăm nhau, ai có cuộc sống riêng của người đó. Anh V đã được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng hợp lệ những đến nay không đến tham dự phiên tòa cũng như không có ý kiến bằng văn bản đến Tòa án. Do đó, Hội đồng xét

xử xác định anh V đã từ bỏ quyền và lợi ích hợp pháp và nghĩa vụ của mình trong vụ án. Ngoài ra, Tòa án cũng xác minh tình trạng hôn nhân của anh V, chị H thông qua gia đình thì được gia đình anh V cho biết anh, chị có mâu thuẫn từ lâu đến nay không còn liên lạc với nhau. Do đó, Hội đồng xét xử thấy vợ chồng anh V, chị H đã có thời gian dài không quan tâm, liên lạc với nhau, không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị H với anh V là phù hợp tình trạng hôn nhân thực tế, phù hợp Điều 51, Điều 53 và Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình cũng như đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa.

[6]. Về nuôi con chung: Chị H và anh V có 02 con chung là cháu Phạm Thị Ngọc H, sinh ngày 10/11/2002 và Phạm Tuấn M, sinh ngày 12/10/2011

Xét yêu cầu nuôi con chung của chị H: Hội đồng xét xử thấy hiện nay anh V không có mặt tại địa phương nên không đảm bảo việc chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Chị H đang lao động tại nước ngoài không thể trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung nhưng bà N là mẹ đẻ đồng ý chăm sóc, nuôi dưỡng cháu M cho chị H cho đến khi chị H về nước sinh sống. Cháu M trên 07 tuổi có nguyện vọng được ở với mẹ. Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu giao cháu M cho chị H là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng nhưng tạm giao cho bà N chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi chị H về nước sinh sống là phù hợp với thực tế và Điều 81, 82, 83, 104 Luật hôn nhân và gia đình cũng như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

Cháu H hiện đã trưởng thành nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Sau khi ly hôn anh Phạm Tuấn V có quyền thăm nom con chung, mà không ai được cản trở.

Trường hợp anh Phạm Tuấn V có nguyện vọng nuôi con chung hoặc vì quyền lợi chính đáng của con chung, các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác theo quy định tại Điều 84 Luật hôn nhân gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do chị H không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7]. Về tài sản, công nợ chung: Do chị H không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[8]. Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng dân sự; và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án. Chị Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số

tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

[9]. Về quyền kháng cáo:

Theo Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự, anh V, bà N vắng mặt tại phiên tòa nhưng có mặt tại Việt Nam thì thời hạn kháng cáo bản án của Tòa án là 15 ngày, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Theo Điều 271, khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự, chị H đang lao động tại nước ngoài không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo bản án của Tòa án là 01 tháng, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84; Điều 104; khoản 2 Điều 123, Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ Luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án; xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị H được ly hôn anh Phạm Tuấn V.

2. Về con chung: Giao cháu Phạm Tuấn M, sinh ngày 12/10/2011 cho chị Nguyễn Thị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật nhưng tạm giao cho bà Chu Thị N (bà ngoại) chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi chị H về nước sinh sống.

Sau khi ly hôn, anh Phạm Tuấn V không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị H phải chịu 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000873 ngày 29/11/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận chị Nguyễn Thị H đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo bản án:

Chị Nguyễn Thị H có quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Anh Phạm Tuấn V, bà Chu Thị N có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- UBND xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang;
- Cổng thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tổ HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Như Hiển